

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU  
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Số: 1.0054/24/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ  
ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 11 năm 2023, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Minh Trí

Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2023-008-1

Người được ủy quyền

Võ Trí Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4697-2019-008-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>395.806.327.878</b> | <b>386.104.297.548</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        | V.1         | 60.466.207.556         | 84.505.221.118         |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 45.466.207.556         | 45.505.221.118         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 15.000.000.000         | 39.000.000.000         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120        |             | 286.429.357.398        | 250.000.000.000        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.2a        | 9.429.357.398          | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2b        | 277.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130        |             | 42.429.217.181         | 48.611.703.540         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 17.843.764.726         | 16.745.123.793         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4a        | 7.875.115.726          | 8.944.897.086          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 20.412.954.050         | 24.372.930.592         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (3.702.617.321)        | (1.451.247.931)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        | V.7         | 4.678.304.018          | 1.387.082.469          |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 4.678.304.018          | 1.387.082.469          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 1.803.241.725          | 1.600.290.421          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 866.025.339            | 1.574.144.407          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 26.146.014             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.17        | 937.216.386            | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

014,  
ÔNG  
CỔ PH  
ẤT KI  
: NH  
VỤ V  
H I  
H TF

30  
C  
ACI  
EM  
/W



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Bảng cân đối kế (toán) (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>818.003.004.747</b>   | <b>820.666.860.788</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>11.858.395.529</b>    | <b>16.887.632.529</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 4.573.672.000            | 10.718.511.131           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | V.4b        | 1.565.016.529            | 1.565.016.529            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 5.719.707.000            | 5.719.707.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.6         | -                        | (1.115.602.131)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>14.907.987.096</b>    | <b>18.516.066.408</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 14.904.987.096           | 18.477.066.408           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 154.772.277.940          | 155.454.204.011          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (139.867.290.844)        | (136.977.137.603)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 3.000.000                | 39.000.000               |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 445.000.000              | 445.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (442.000.000)            | (406.000.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>207.551.170.532</b>   | <b>226.505.251.183</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 588.677.457.682          | 568.992.342.862          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (381.126.287.150)        | (342.487.091.679)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>125.541.973.393</b>   | <b>116.154.478.150</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.12        | 124.646.211.726          | 113.874.651.010          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.13        | 895.761.667              | 2.279.827.140            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>281.246.473.517</b>   | <b>262.089.917.044</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2c        | 122.987.189.158          | 107.375.589.158          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2c        | 39.991.179.970           | 31.543.679.970           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2c        | (11.731.895.611)         | (6.829.352.084)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2b        | 130.000.000.000          | 130.000.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>176.897.004.680</b>   | <b>180.513.515.474</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 174.563.773.700          | 178.180.284.494          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.14        | 2.333.230.980            | 2.333.230.980            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.213.809.332.625</b> | <b>1.206.771.158.336</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>370.623.792.706</b> | <b>361.333.220.366</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>86.816.126.109</b>  | <b>100.891.629.392</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15        | 1.999.672.025          | 10.019.699.713         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.16        | 1.537.489.268          | 90.357.000             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17        | 5.635.891.748          | 6.424.312.543          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.18        | 5.801.415.345          | 6.065.582.257          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.19a       | 10.000.000             | 10.000.000             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.20a,c     | 6.313.158.934          | 4.728.395.070          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.21a       | 17.149.954.973         | 32.076.791.957         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.22        | 48.368.543.816         | 41.476.490.852         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>283.807.666.597</b> | <b>260.441.590.974</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 33.000.000             | 33.000.000             |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.19b       | 66.411.295.823         | 58.952.973.145         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.20b       | 109.247.979.678        | 112.200.271.270        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.21b,c     | 108.115.391.096        | 89.255.346.559         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

24.  
AN  
LƯU  
TI  
CH

15  
FY  
JUL  
0

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

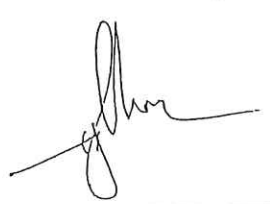
Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>843.185.539.919</b>   | <b>845.437.937.970</b>   |
| I. Vốn chủ sở hữu                                            | 410        |             | 843.185.539.919          | 845.437.937.970          |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.23        | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.23        | 170.675.017.127          | 170.675.017.127          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.23        | 151.366.194.011          | 151.366.194.011          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.23        | 221.144.328.781          | 223.396.726.832          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 153.205.071.918          | 223.396.726.832          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 67.939.256.863           | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                               | 430        |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.213.809.332.625</b> | <b>1.206.771.158.336</b> |

  
 Nguyễn Thị Ngọc Thơm  
 Người lập

  
 Hà Thị Thu Thảo  
 Kế toán trưởng



Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023  
  
 Trần Quang Trường  
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ  
ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

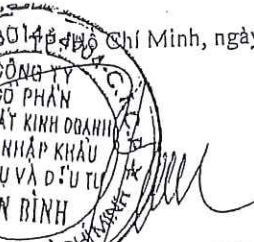
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 209.234.306.057 | 230.645.834.905 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 209.234.306.057 | 230.645.834.905 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 48.022.237.424  | 55.439.045.895  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 161.212.068.633 | 175.206.789.010 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 39.994.326.802  | 44.423.443.363  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 5.183.689.227   | 7.440.934.320   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -               | 1.307.545.982   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 45.397.013.991  | 48.063.184.281  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 29.100.427.022  | 25.876.554.631  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 121.525.265.195 | 138.249.559.141 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 8.174.679.465   | 140.484.475     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 152.021.796     | 1.528.987.981   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 8.022.657.669   | (1.388.503.506) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 129.547.922.864 | 136.861.055.635 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.17        | 24.108.666.001  | 25.891.963.361  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 105.439.256.863 | 110.969.092.274 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9a,c     | 3.014           | 3.109           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9b,c     | 3.014           | 3.109           |

  
Nguyễn Thị Ngọc Thơm  
Người lập

  
Hà Thị Thu Thảo  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Trường  
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ  
ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

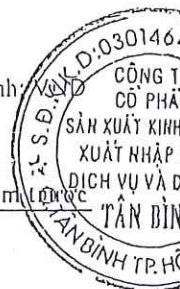
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính:



| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh       | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |                   |                   |                   |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01    |                   | 251.011.414.476   | 310.517.965.413   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02    |                   | (75.755.315.139)  | (58.969.260.947)  |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03    |                   | (28.283.030.726)  | (26.193.101.933)  |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          | 04    |                   | -                 | (1.339.422.445)   |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 05    | V.17              | (21.523.403.801)  | (24.114.737.781)  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06    |                   | 22.376.418.945    | 21.319.845.674    |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07    |                   | (43.357.879.391)  | (81.476.654.767)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |                   | 104.468.204.364   | 139.744.633.214   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                         |       |                   |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    | V.9;<br>V.13; VII | (22.213.857.368)  | (26.449.046.022)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    |                   | -                 | 10.000.000        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |                   | (334.000.000.000) | (456.050.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |                   | 307.000.000.000   | 333.415.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25    |                   | (24.059.100.000)  | (8.400.000.000)   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26    |                   | -                 | 63.121.250.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | V.5a, VI.3        | 34.455.251.210    | 29.334.605.314    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |                   | (38.817.706.158)  | (65.018.190.708)  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

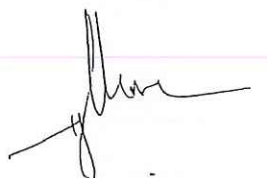
Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                       | 6.896.177.685           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                       | (29.370.177.685)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.21a, V.23 | (89.689.716.500)        | (75.009.812.500)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | 40    |             | <u>(89.689.716.500)</u> | <u>(97.483.812.500)</u> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>                                                     | 50    |             | (24.039.218.294)        | (22.757.369.994)        |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                                                    | 60    | V.1         | 84.505.221.118          | 106.998.517.150         |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                             | 61    |             | 204.732                 | 264.073.962             |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>                                                   | 70    | V.1         | <u>60.466.207.556</u>   | <u>84.505.221.118</u>   |

  
Nguyễn Thị Ngọc Thơm  
Người lập

  
Hà Thị Thu Thảo  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Trường  
Tổng Giám đốc



==  
34  
==  
JN  
HIE  
AN  
18  
==  
T  
==

